

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

BÁO CÁO
TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ I/2016

Nghệ An , ngày 20 tháng 04 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Bản Đồn Cón, xã Mường Nọc, Huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

QUÝ 1/2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		51,672,558,572	46,846,062,021
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	17,654,917,905	9,546,246,733
1. Tiền	111		17,654,917,905	9,546,246,733
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		31,566,623,756	35,462,990,478
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	16,649,943,575	20,361,656,459
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	11,344,740,531	11,951,157,619
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	3,548,711,837	3,126,948,587
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(285,289,402)	(285,289,402)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		308,517,215	308,517,215
III. Hàng tồn kho	140	V.7	1,078,836,937	746,994,869
1. Hàng tồn kho	141		1,876,415,140	1,544,573,072
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(797,578,203)	(797,578,203)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,372,179,974	1,089,829,941
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	234,657,226	227,657,226
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,100,798,283	861,958,215
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.10a	36,724,465	214,500
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		352,558,260,170	357,563,795,198
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		558,397,000	347,397,000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	558,397,000	347,397,000
II. Tài sản cố định	220		321,542,075,278	328,123,998,489
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	320,108,101,873	326,634,782,285
- Nguyên giá	222		463,643,549,717	463,643,549,719
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(143,535,447,844)	(137,008,767,434)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	1,433,973,405	1,489,216,204
- Nguyên giá	228		1,905,769,595	1,905,769,595
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(471,796,190)	(416,553,391)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1,931,464,147	17,525,243,036
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,931,464,147	17,525,243,036
IV. Tài sản dài hạn khác	260		28,526,323,745	11,567,156,673
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	28,526,323,745	11,567,156,673
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		404,230,818,742	404,409,857,219

NGUỒN VỐN			31/03/2016	01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		217,037,855,170	276,786,069,309
I. Nợ ngắn hạn	310		208,120,262,624	201,332,487,085
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	91,970,445,985	109,264,121,634
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		343,000,000	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10b	2,794,862,814	2,426,043,960
4. Phải trả người lao động	314		122,416,072	1,020,381,775
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12a	377,164,389	63,252,923,098
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		6,477,280,345	6,093,086,309
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	106,035,093,019	19,275,930,309
II. Nợ dài hạn	330		8,917,592,546	75,453,852,224
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.12b	8,917,592,546	6,374,692,474
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	-	69,078,889,750
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		187,192,963,572	127,623,787,910
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	187,192,963,572	127,623,787,910
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		185,831,000,000	185,831,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		185,831,000,000	185,831,000,000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		850,433,572	(58,718,742,090)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm	421a		-	(51,133,936,727)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		850,433,572	(7,584,805,363)
3. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		511,530,000	511,530,000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		404,230,818,742	404,409,857,219

Quế Phong, ngày 31 tháng 03 năm 2016

Người lập

Na
Lim Thị Lê Na

Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Chải Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 1/2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Q1/2016	Q1/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	25,829,335,353	
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		25,829,335,353	
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	9,225,474,639	
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		16,603,860,714	
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21		24,504,384	
6. Chi phí tài chính	22	VI.3	911,465,325	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		296,439,030	
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15,420,460,743	
9. Thu nhập khác	31	VI.4	44,196,795,661	
10. Chi phí khác	32		48,080,742	
11. Lợi nhuận khác	40		44,148,714,919	
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		59,569,175,662	
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.5	-	
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		59,569,175,662	
15. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		59,569,175,662	
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.6	3,206	
17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		3,206	

Quế Phong, ngày 31 tháng 03 năm 2016

Người lập

Na
Kim Thị Lê Na

Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Chải Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 QUÝ 1/2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 1/2016	Quý 1/2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	59,569,175,662	
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	6,581,923,209	
- Các khoản dự phòng	03	-	
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-	
- Chi phí lãi vay	06	-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLD	08	66,151,098,871	
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	3,410,016,689	
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(331,842,068)	
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(61,829,708,208)	
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(16,966,167,072)	
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5,000,000)	
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	<i>(9,571,601,788)</i>	
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	<i>-</i>	
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	42,100,000,000	
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(24,419,727,040)	
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	<i>17,680,272,960</i>	
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>	50	<i>8,108,671,172</i>	
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	9,546,246,733	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</i>	70	<i>17,654,917,905</i>	

Quế Phong, ngày 31 tháng 03 năm 2016

Người lập

Na
Lim Thị Lê Na

Giám đốc



ĐỒNG GIÁM ĐỐC
Lê Chải Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 1/2016

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2900687702 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 26 tháng 07 năm 2005 và thay đổi lần thứ 4 ngày 29 tháng 05 năm 2015.

Vốn điều lệ và vốn pháp định của Công ty lần lượt là 185.831.000.000 đồng (Một trăm tám mươi lăm tỷ, tám trăm ba mươi một triệu đồng) và 6.000.000.000 đồng (Sáu tỷ đồng).

Cấu trúc Doanh nghiệp

Tại thời điểm 01/03/201, Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong có 01 công ty con. Cụ thể như sau :

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH MTV Thủy điện Sao Va	Nghệ An	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện, chi tiết: Sản xuất, kinh doanh điện năng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao, chi tiết: Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, chi tiết: Thăm dò, khai thác, chế biến, mua bán khoáng sản;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng các công trình đường dây và trạm biến áp đến 220 KV;
- Sửa chữa thiết bị khác, chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng các nhà máy thủy điện;
- Giáo dục nghề nghiệp, chi tiết: Đào tạo công nhân vận hành nhà máy điện;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, chi tiết: Kinh doanh khách sạn, du lịch lữ hành;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng, chi tiết: Trồng rừng, chế biến, mua bán lâm sản; và
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh bất động sản, đầu tư xây dựng các công trình thủy điện, dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017 được lập trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016.

III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn Chế độ Kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Bản Đồn Cồn, Xã Mường Nọc,
Huyện Quế Phong, Tỉnh Nghệ An

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Bản Đôn Cón, Xã Mường Nọc,
Huyện Quế Phong, Tỉnh Nghệ An

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá hàng xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10
Tổ hợp thủy điện Bản Cốc	10 - 25
Máy móc thiết bị	06
Phương tiện vận tải	05 - 10
Tài sản khác	03 - 05

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định của Công ty là phần mềm kế toán, nhãn hiệu hàng hóa quốc tế và tài sản cố định vô hình khác. Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm kế toán, quyền chuyển nhượng mỏ đá, tài sản cố định vô hình khác và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm, quyền chuyển nhượng mỏ đá được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm, tài sản cố định vô hình khác là các chi phí bỏ ra để được cấp quyền khai thác khoáng sản tại Mỏ đá Pù Càng do Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An cấp trong năm 2015 được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Bản Đồn Cón, Xã Mường Nọc,
Huyện Quế Phong, Tỉnh Nghệ An

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa công trình Thủy điện Bản Cốc và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí sửa chữa công trình Thủy điện Bản Cốc bao gồm toàn bộ chi phí liên quan đến việc sửa chữa đã được trả trước. Chi phí sửa chữa công trình Thủy điện Bản Cốc được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng còn lại.

Các khoản trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Bản Đồn Cồn, Xã Mường Nọc,
Huyện Quế Phong, Tỉnh Nghệ An

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành.

Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế (Tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Bản Đồn Cón, Xã Mường Nọc,

Huyện Quế Phong, Tỉnh Nghệ An

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONGBản Đồn Cón, Xã Mường Nọc,
Huyện Quế Phong, Tỉnh Nghệ An**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền**

	31/03/2016	01/01/2016
Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	369.975.305	358.680.429
- Tiền gửi ngân hàng	17.284.942.600	9.187.566.304
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	17.654.917.905	9.546.246.733

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/03/2016	01/01/2016
Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Za Hung		1.115.139.051
Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội	2.063.906.300	2.063.906.300
Tổng Công ty điện lực Miền Bắc	7.591.859.922	9.563.264.687
Phải thu các đối tượng khác	6.994.177.353	7.619.346.4210
Cộng	16.649.943.575	20.361.656.459

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/03/2016	01/01/2016
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Trả trước cho người bán ngắn hạn	11.344.740.351	11.951.157.619
Cộng	11.344.740.531	11.951.157.619

4. Hàng tồn kho

	31/03/2016	01/01/2016
Hàng tồn kho		
- Nguyên liệu, vật liệu	786.736.971	454.894.903
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	600.000.000	600.000.000
- Thành phẩm	489.678.169	489.678.169
Cộng	1.876.415.140	1.544.573.072

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Bản Đồn Cồn, Xã Mương Nọc,

Huyện Quế Phong, Tỉnh Nghệ An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Thuế GTGT phải nộp Nhà nước	31/03/2016	01/01/2016
- Thuế giá trị gia tăng	1.853.681.478	240.803.286
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	246.372.836	213.662.551
- Thuế thu nhập cá nhân	8.154.385	93.944.622
- Thuế tài nguyên	685.531.935	1.844.952.501
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	214.5001	1.811.000
- Các loại thuế khác	907.680	907.680
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản nộp khác	-	29.962.320
Cộng	2.794.862.814	2.426.043.960

CÔNG TY CỔ PHẦN THUYỀN ĐIỆN QUẾ PHONG

Bản Dòn Cóm, Xã Mường Nọc,
Huyện Quế Phong, Tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày
01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

6. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
--	---------------------------------	----------------------------	-------------------------------	------------------------------------	-------------

NGUYÊN GIÁ

Tại ngày 01/01/2016	330.818.808.080	132.208.762.548	495.160.909	120.818.182	463.643.549.719
Tăng trong năm				-	-
Thanh lý, nhượng bán				-	-

Tại ngày 31/03/2016	330.818.808.808	132.208.762.548	495.160.909	120.818.182	463.643.549.719
---------------------	-----------------	-----------------	-------------	-------------	-----------------

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2016	91.057.159.455	45.638.684.053	254.154.639	58.769.287	137.008.767.434
Khấu hao trong năm	4.692.440.637	1.795.984.751	35.436.840	2.818.182	6.526.680.410
Thanh lý, nhượng bán			-	-	-

Tại ngày 31/03/2016	95.749.600.092	47.434.668.804	289.591.479	61.587.409	143.535.447.844
---------------------	----------------	----------------	-------------	------------	-----------------

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2016	239.761.648.625	86.570.078.495	241.006.270	62.048.713	326.643.782.285
Tại ngày 31/03/2016	235.069.208.716	84.774.093.749	205.569.430	59.230.713	320.108.101.873

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Quyền chuyển nhượng mỏ đá VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2016	173,000,000	105.000.000	1,627,769,595	1.905.769.595
Tăng trong năm	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2016	173,000,000	105.000.000	1,627,769,595	1.905.769.595
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2016	173,000,000	40.082.192	203.471.199	416.553.391
Khấu hao trong năm	-	4.375.000	50.867.799	55.242.799
Tại ngày 31/03/2016	173,000,000	44.457.192	254.238.998	471.796.190
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2016	-	64.917.808	1.424.298.396	1.489.216.204
Tại ngày 31/03/2016	-	60.542.808	1.373.430.597	1.433.973.405

8. Chi phí phải trả

	31/03/2016	01/01/2016
Ngắn hạn		
- Lãi vay ngân hàng phải trả	-	57.793.183.872
- Lãi vay đơn vị, cá nhân phải trả	-	672.218.111
- Chi phí khác	377.164.389	4.787.521.115
Tổng	377.164.389	63.252.923.098
Dài hạn		
-Chi phí trích trước cải tạo mỏ đá	347.397.000	347.397.000
-Chi phí lãi vay quá hạn	8.570.195.548	6.027.295.474
Cộng	8.917.592.546	6.374.692.474

9. Vay và nợ thuê tài chính

	31/03/	01/01/2016
Các khoản vay và nợ thuê tài chính		
- Vay ngân hàng BIDV Quang Trung	1.576.203.269	17.475.930.309
- Ông Thái Phong Nhã	32.943.055.068	23.528.347.000
-Tài chính bưu điện	2.385.291.932	-
-Vay dài hạn BIDV Chi nhánh Phú Quý	21.050.542.750	21.950.542.750
- Công ty Cổ phần Điện lực Trung Sơn	48.080.000.000	25.400.000.000
Cộng	106.035.093.019	88.354.820.059

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng	31/03/2016
Doanh thu bán điện	25.829.335.353
<u>Cộng</u>	25.829.335.353

2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn bán điện	31/03/2016
	9.225.474.639
<u>Cộng</u>	9.225.474.639

3. Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay	31/03/2016
Lỗi chênh lệch tỷ giá	907.596.458
Chi phí lãi vay được miễn giảm	
\Chi phí tài chính khác	3.868.867
<u>Cộng</u>	911.465.325

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp	31/03/2016
	296.439.030
<u>Cộng</u>	296.439.030

4. Chi phí khác

Chi phí khác	31/03/2016
Chi phí khác	48.080.742
<u>Cộng</u>	48.080.742

Na
Lim Thị Lê Na
Người lập biểu



Lê Thái Hưng
Tổng Giám đốc